

SỐ LIỆU THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tình hình thiệt hại		0
1.1	Số hộ thiếu đói	Lượt hộ	0
1.2	Số người thiếu đói	Lượt người	0
1.3	Số người chết	Người	0
1.4	Số người mất tích	Người	0
1.5	Người bị thương	Người	0
1.6	Hộ có nhà bị đổ, sập, trôi chảy	Hộ	0
1.7	Hộ có nhà hư hỏng nặng	Hộ	0
1.8	Hộ phải di rời nhà ở	Hộ	0
2	Kết quả hỗ trợ		0
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Lượt hộ	0
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	Lượt người	0
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người	0
2.4	Số người mất tích	Người	0
2.5	Người bị thương	Người	0
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Nhà	0
2.7	Hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Nhà	0
2.8	Hộ được hỗ trợ di rời nhà ở	Hộ	0
3	Nguồn lực hỗ trợ		0
3.1	Gạo	Tấn	0
	+ Trung ương cấp	Tấn	0
	+ Địa phương	Tấn	0
	+ Huy động	Tấn	0
3.2	Tổng kinh phí	Tỷ đồng	0
	+ Ngân sách Trung ương cấp	Tỷ Đồng	0
	+ Ngân sách địa phương	Tỷ Đồng	0
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Tỷ Đồng	0

Ngày 26 tháng 6 năm 2023

Người lập biểu

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Xuyên

Nguyễn Xuân Thoảng

SỐ LIỆU KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI
THƯỜNG XUYỀN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	Tổng số (Người)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)
			Nam (Người)	Nữ (Người)	
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	159	59	100	509.58
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	0	0	0	0.00
	Trong đó: Dưới 4 tuổi	0	0	0	0.00
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	0	0	0	0.00
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	0	0	0	0.00
3.1	Dưới 4 tuổi	0	0	0	0.00
3.2	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	0	0	0	0.00
3.3	Từ 16 tuổi trở lên	0	0	0	0.00
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con	4	0	4	13.68
5	Người cao tuổi	79	20	59	180.12
5.1	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	0	0	0	0.00
5 1.1	Đối tượng dưới 80 tuổi	0	0	0	0.00
5.1.2	Đối tượng từ đủ 80 tuổi trở lên	0	0	0	0.00
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	79	20	59	180.12
	Trong đó: thuộc diện hộ nghèo	1	0	0	2.28
5.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	0	0	0	0.00
6	Người khuyết tật	72	39	33	302.10
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	8	6	2	41.04
6.1.1	Dưới 16 tuổi	0	0	0	0.00
6.1.2	Từ 16 đến 60 tuổi	4	4	0	18.24
6.1.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4	2	2	22.80
6.2	Người khuyết tật nặng	64	33	31	261.06
6.2.1	Dưới 16 tuổi	3	2	1	13.68

TT	Chỉ tiêu	Tổng số (Người)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)
			Nam (Người)	Nữ (Người)	
6.2.2	Từ 16 đến 60 tuổi	27	16	11	92.34
6.2.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	34	15	19	155.04
7	Đối tượng theo NQ 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0	0	0	0.00
7.1	Đối tượng Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng không có khả năng nuôi dưỡng	0	0	0	0.00
7.2	Đối tượng Người từ 16 – 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH tại cộng đồng không có khả năng nuôi dưỡng	0	0	0	0.00
8	Đối tượng theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có vợ, chồng, con hoặc có nhưng đã chết, mất tích, ly hôn hoặc vợ, chồng, con đều đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng)	4	0	4	13.68
8.1	Đối tượng dưới 80 tuổi	4	0	4	13.68
8.2	Đối tượng từ đủ 80 tuổi trở lên	0	0	0	0.00
II	NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG (Hộ gia đình)				
1	Hộ gia đình nhận nuôi trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	0	0	0	0.00
1.1	Dưới 4 tuổi	0	0	0	0.00
1.2	Từ 4 đến 16 tuổi	0	0	0	0.0
2	Hộ gia đình nhận nuôi người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	0	0	0	0.0
3	Hộ gia đình nhận nuôi người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi	0	0	0	0.0
3.1	Đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	0	0	0	0.0

TT	Chỉ tiêu	Tổng số (Người)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)
			Nam (Người)	Nữ (Người)	
3.2	Đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên	0	0	0	0.0
4	Hộ gia đình nhận nuôi người khuyết tật đặc biệt nặng	0	0	0	0
4.1	Dưới 16 tuổi	0	0	0	0
4.2	Từ 16 đến 60 tuổi	0	0	0	0
4.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	0	0	0	0.0
5	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	9	8	1	20.5
III	NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI CẤP HUYỆN				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	0	0	0	0
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	0	0	0	0
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	0	0	0	0
3.1	Dưới 16 tuổi	0	0	0	0
3.2	Từ 16 tuổi trở lên	0	0	0	0
4	Người cao tuổi	0	0	0	0
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng	0	0	0	0
5.1	Dưới 16 tuổi	0	0	0	0
5.2	Từ 16 đến đủ 60 tuổi	0	0	0	0
5.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	0	0	0	0
6	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	0	0	0	0
IV	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG	2	1	1	7.6

Ngày 26 tháng 6 năm 2023
CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Phạm Thị Xuyên

Nguyễn Xuân Thoảng

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người cao tuổi	Người	775	297	478
2	Số người cao tuổi thuộc hộ nghèo	Người	7	0	7
3	Số người cao tuổi không có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	0	0	0
4	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	69	39	30
5	Số người cao tuổi đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	184	113	71
6	Số người cao tuổi đang hưởng trợ cấp người có công	Người	74	51	23
7	Số NCT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	117	37	80
7.1	NCT thuộc hộ gia đình nghèo không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	0	0	0
7.2	Người từ đủ 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH	Người	79	20	59
	Trong đó: thuộc diện hộ nghèo		1	0	1
7.3	Người cao tuổi khuyết tật nặng, đặc biệt nặng	Người	38	17	21
7.4	Khác	Người	0	0	0
8	Số người cao tuổi đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người	0	0	0
9	Số NCT đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người	0	0	0
10	Số NCT có thẻ BHYT	Người	775	297	478
11	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Người	310	130	180
12	Số NCT được hỗ trợ nhà ở	Người	0	0	0
13	Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bán vé, thu phí trên địa bàn	Cơ sở	0		
	Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí thực hiện miễn, giảm giá vé, phí cho người cao tuổi	Cơ sở	0		
	Số lượt người cao tuổi được miễn giảm vé, phí dịch vụ	Lượt người	0		
14	Số tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải thực hiện giảm giá vé, phí dịch vụ cho người cao tuổi	Tổ chức	0		
	Trong đó: số lượt người cao tuổi được miễn, giảm	Lượt người	0		
15	Số người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ	Người			
	Trong đó: - 100 tuổi	Người	3	0	3
	- 90 tuổi	Người	7	1	6
	- Trên 100 tuổi	Người	0	0	0
	- Tuổi 70, 75, 80, 85, 95	Người	85	33	52
16	Số NCT tham gia Hội NCT	Người	675	247	428
17	Số NCT tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể	Người	13	8	5
18	Số NCT trên địa bàn tham gia công tác khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải, tổ an ninh...	Người	15	10	5
19	Số xã, phường, thị trấn (gọi chung xã) có các loại hình CLB có NCT tham gia	Xã	1		

20	Tổng số CLB có NCT tham gia trên địa bàn	CLB	9		
	<i>Trong đó:</i> Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	CLB	0		
21	Số NCT tham gia các loại hình CLB trên địa bàn	Người	200		
	<i>Trong đó:</i> Số người tham gia CLB Liên thế hệ giúp nhau	Người	0		
22	Số cơ sở chăm sóc người cao tuổi	Người	0		
23	Số bệnh viện có khoa lão khoa, hoặc phòng điều trị riêng cho người cao tuổi	Bệnh viện	0		
24	Số xã/phường/thị trấn (gọi chung xã) có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Xã	1		
	<i>Trong đó:</i>		0		
	- Tổng số tiền của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Tr.đồng	6.48		
	- Tổng số tiền huy động trong năm của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Tr.đồng	0		
25	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT	Lượt người	0		
26	Kinh phí thực hiện chính sách	Tr. đồng	403.44		
	Chính sách trợ giúp xã hội	Tr. đồng	371.64		
	Chúc thọ mừng thọ	Tr. đồng	31.8		
	Các chế độ chính sách khác	Tr. đồng	0		

Ngày 26 tháng 6 năm 2023

Người lập biểu

CHỦ TỊCH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người khuyết tật	Người	98	54	44
1.1	Chia theo dạng tật:		98	54	44
	Vận động	Người	42	22	20
	Nghe nói	Người	3	2	1
	Nhìn	Người	8	4	4
	Thần kinh	Người	13	8	5
	Trí tuệ	Người	30	20	10
	Khác	Người	2	1	1
1.2	Chia theo mức độ khuyết tật		98	54	44
	Đặc biệt nặng	Người	9	7	2
	Nặng	Người	65	35	30
	Nhẹ	Người	24	17	7
2	Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Người	4	3	1
2.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	Người	2	2	0
2.2	Khuyết tật nặng	Người	2	1	1
2.3	Khuyết tật nhẹ	Người	0	0	0
3	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	58	35	23
4	Số NKT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	7	5	2
5	Số NKT đang hưởng trợ cấp người có công	Người	13	13	0
6	Số NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	72	39	33
6.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	Người	8	6	2
	Dưới 16 tuổi	Người	0	0	0
	Từ 16 đến 60 tuổi	Người	4	4	0
	Từ đủ 60 tuổi	Người	4	2	2
6.2	Khuyết tật nặng	Người	64	33	31
	Dưới 16 tuổi	Người	3	2	1
	Từ 16 đến 60 tuổi	Người	27	16	11
	Từ đủ 60 tuổi	Người	34	15	19
7	Số NKT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người	0	0	0

8	Số NKT đang hưởng chính sách nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người	0	0	0
9	Số NKT trên địa bàn có thẻ BHYT	Người	98	54	44
10	Số NKT được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Người	0	0	0

Người lập biểu

Phạm Thị Xuyên

Ngày 26 tháng 6 năm 2023

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Thoảng

BIỂU TÔNG HỢP ĐÔI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Địa phương	Số lượng người khuyết tật	Chia theo giới tính		Chia theo dạng khuyết tật						Chia theo mức độ khuyết tật		
			Nam	Nữ	Vận động	Nghe, nói	Nhìn	Thần kinh, tâm thần	Trí tuệ	Khác	Đặc biệt nặng	Nặng	Nhẹ
1	Xã Ngọc Kỳ	3	3	0	2				1		2		1
	Tổng												

Người lập biểu

Ngày 26 tháng 6 năm 2023
CHỦ TỊCH

Phạm Thị Xuyên

Nguyễn Xuân Thoảng

Biểu số: 001.N/BC-LĐTBXH

SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI
KHUYẾT TẬT; TỶ LỆ THANH
NIÊN LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT
LÀM CHỦ CÁC CSSXKD

Đơn vị báo cáo: UBND Xã
Ngọc kỳ

Ngày nhận báo cáo: ngày 30 tháng cuối
của kỳ báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng
LĐTBXH

Kỳ báo cáo: 06 tháng đầu năm 2023

(Theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ)

Nội dung	Mã số	Tổng cộng	
		Số thanh niên là người khuyết tật (người)	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh (%)
A	B	1	
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02	0	0
Nữ	03	1	0
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04	1	0
Khác	05	0	0
3. Chia theo loại tật			
Khuyết tật vận động	06	0	0
Khuyết tật nghe nói	07	0	0
Khuyết tật nhìn	08	0	0
Khuyết tật thần kinh, tâm thần	09	0	0
Khuyết tật trí tuệ	10	0	0
Khuyết tật khác	11	1	0
4. Chia theo mức độ			
Khuyết tật đặc biệt nặng	12	0	0
Khuyết tật nặng	13	1	0
Khuyết tật nhẹ	14	0	0
5. Chia theo trình độ học vấn			
Chưa đi học	15	0	0
Chưa tốt nghiệp tiểu học	16	0	0
Tốt nghiệp tiểu học	17	0	0
Tốt nghiệp trung học cơ sở	18	1	0

Tốt nghiệp trung học phổ thông	19	0	0
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	20	0	0
6. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	21	0	0
Nông thôn	22	1	0
7. Chia theo các, xã, phường, thị trấn			
	23	1	0

Ngày 26 tháng 6 năm 2023

Người lập biểu

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Xuyên

Nguyễn Xuân Thoảng